Name: ……..

Class: S5 …

Tel: 034 200 9294

Vocabulary + Grammar:…….

Listening:……..

Mini Test:……

Ngày GV giao bài: Thứ….., ngày…../….

Ngày HS nộp bài: Thứ…., ngày…./….

GLOBAL ENGLISH 5

Unit 5: Our brains – Vocabulary Revision

A. VOCABULARY

♦ **Reflex actions**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**reaction time** (n)	thời gian phản ứng	8	**neuron(s)** (n)	(các) nơ-ron thần kinh
2	**cover something up** (phr)	che, đậy thứ gì lại	9	**pulse** (n)	mạch, nhịp đập
3	**short-term memory** (n)	trí nhớ ngắn hạn	10	**reflex** (n)	phản xạ, phản ứng, tác động lại
4	**long-term memory** (n)	trí nhớ dài hạn	11	**twirl** (n)	vòng xoắn, cuộn
5	**partner's response** (n)	phản hồi của đối phương, người đối diện	12	**frilly** (adj)	tính cách, ngoại hình quá cầu kỳ, sặc sỡ
6	**pulling away from something hot/sharp** (phr)	kéo, lấy khỏi thứ gì đó nóng, sắc nhọn	13	**itch** (n)	ngứa ngáy
7	**a beating heart** (n)	trái tim đang đập			

♦ **Body function**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**wrinkly** (adj)	có nếp nhăn, nhăn nheo	12	**movement** (n)	chuyển động
2	**organ** (n)	cơ quan	13	**coordination** (n)	sự phối hợp
3	**speech** (n)	lời nói, bài phát biểu	14	**damage** (v/n)	tổn hại, phá huỷ
4	**emotions** (n)	cảm xúc	15	**protect** (v)	bảo vệ
5	**accurate** (adj)	chính xác	16	**dive into** (phr.v)	đi sâu vào, tìm hiểu
6	**brain stem** (n)	thân não	17	**nerve cell** (n)	tế bào thần kinh
7	**cerebrum** (n)	đại não	18	**develop** (v)	phát triển
8	**cerebellum** (n)	tiểu não	19	**improve** (v)	cải thiện
9	**digestion** (n)	hệ tiêu hoá	20	**repair** (v)	sửa chữa
10	**blood circulation** (n)	tuần hoàn máu	21	**tantrum** (n)	cơn cáu kỉnh (của trẻ em)
11	**balance** (n/v)	sự cân bằng			

♦ **Extra vocabulary**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**steady** (adj)	đều đặn, đều đều	5	**seamlessly** (adv)	liền mạch
2	**function** (n)	chức năng	6	**vital** (adj)	quan trọng
3	**function** (v)	hoạt động, thực hiện chức năng	7	**element** (n)	yếu tố
4	**influence** (v)	ảnh hưởng			

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ;
phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adv = adverb: phó từ.

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Choose the correct answer.

0. The _____ helps you breathe and keep your heart beating.
   A. cerebrum B. cerebellum C. brain stem
1. Pulling your hand away from a hot stove is an example of a _____.
   A. reflex B. tantrum C. organ

LIVEWORKSHEETS

2. She _____ into her new project.
A. developed **B.** repaired **C.** dived into
3. When you get an itch, your _____ send signals to the brain.
A. reaction time **B.** nerve cells **C.** coordination
4. The doctor explained that a healthy heart has a steady _____.
A. pulse **B.** cerebellum **C.** tantrum
5. Her short-term memory is better than her _____. She can only remember in short time.
A. reflex **B.** long-term memory **C.** digestion
6. Teachers often design activities to develop children's _____ skills.
A. damage **B.** balance **C.** coordination
7. These are the _____ information.
A. reflex **B.** neuron **C.** basic

II. Match the words with the suitable descriptions.

0. develop	A. the action or reaction of a partner
1. digestion	B. the part of the brain that controls basic functions like breathing and heartbeat
2. itch	*C. to grow, improve, or create something over time*
3. brain stem	D. the process happens after you eat food
4. partner's response	E. the amount of time it takes for someone to respond
5. reaction time	F. an uncomfortable sensation on the skin that makes you want to scratch

0. C	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____

III. Choose the suitable words to complete the following sentences.

0. If you mix red and blue, it ***turns*** */* ***turned*** *purple.*

1. When it rains, the ground **gets / would get** wet.
2. The dress looks **like / and** silk but is made of cotton.
3. When ice melts, it **turns / turn** into water.
4. He works **since / like** a robot when he's focused.
5. If you mix red and yellow, you **get / got** orange.

LIVEWORKSHEETS

Các con nghe bài ở link này: https://on.soundcloud.com/i3rQ8PZUan6EP24v5

PART 2 Questions 6-10

For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE WORD or a number or a date or a time.

You will hear a woman leaving her husband a message about a competition.

Singing competition

For:	*adults and children*
Date to enter by:	**(6)** ..... December
What to send:	**(7)** ..... of birthday
Go online at:	**(8)** www. ..... .com
Meet at the:	**(9)** West .....
First prize:	**(10)** £ .....

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: https://on.soundcloud.com/F1rQcpL2QS1pPNMA6

PART 4: Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

16. You will hear a woman talking to her friend about her holiday. What didn't she like?

A. The hotel was too far away from the main square.

B. The meals at the hotel was horrible.

C. The staff at the car park was impolite.

17. You will hear a couple talking at a restaurant. Why won't the woman order a drink?

A. Her head hurts.

B. She's going to have a baby.

C. She's taking some picture.

18. You will hear two friends talking outside a shop. Why is the man unhappy?

A. He hasn't got any money with him.

B. There wasn't enough information available.

C. The shop assistant pushed him so much.

19. You will hear a woman talking on the phone. What is wrong with the dress?

A. It's too bright.

B. It's too small.

C. It's too big.

20. You will hear a man talking to his wife about her handbag. What is the man's problem?

A. His wife can't find his key.

B. His wife is late.

C. His wife's bag is too big.

LIVEWORKSHEETS